

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ DẦU
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 105/2018/DS-ST
Ngày: 30-11-2018
V/v : Tranh chấp hợp đồng
hợp tác kinh doanh.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Hiếu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Đào
2. Bà Trần Thị Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Ngọc Dung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu tham gia phiên tòa:

Bà Phạm Thị Kim Dân - Kiểm sát viên

Ngày 30-11-2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh, xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý **số: 14/2017/TLST-DS** ngày 13 tháng 01 năm 2017, về việc: “Tranh chấp dân sự về hợp đồng đầu tư”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử **số: 96/2018/QĐST-DS ngày 01-11-2018** giữa các đương sự:

+ Nguyên đơn: Công ty Cổ phần Thành Thành Công – BH,

Địa chỉ: Ấp TL, xã TH, huyện TC, tỉnh Tây Ninh;

Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Hồng D– Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Đại diện theo ủy quyền lại: Ông Trương Văn P - Chức vụ: Phó Giám đốc Nguyên liệu – Phụ trách đối ngoại (Văn bản ủy quyền ngày 22-4-2017), có mặt

+ Bị đơn:

1/ Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm: 1969, có mặt

2/ Bà Đỗ Thị Kim T, sinh năm: 1971, vắng mặt

Cùng địa chỉ: Tổ 01, ấp SC A, xã PĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Nguyễn Văn N, sinh năm: 1941, vắng mặt

Địa chỉ: Ấp SC B, xã PĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh;
2/ Chị Nguyễn Ngọc B, sinh năm: 1972, vắng mặt
Địa chỉ: Ấp SCB, xã PĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh;
3/ Anh Nguyễn Văn H, sinh năm: 1973, vắng mặt
Địa chỉ: Ấp SC B, xã PĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh;
4/ Chị Nguyễn Thị O, sinh năm: 1976, vắng mặt
Địa chỉ: Ấp SC B, xã PĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh;
5/ Anh Nguyễn Văn T, sinh năm: 1985, vắng mặt
Địa chỉ: Ấp SC B, xã PĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh;
6/ Chị Nguyễn Thị N, sinh năm: 1978, vắng mặt
Địa chỉ: Ấp SC B, xã PĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh;
7/ Chị Nguyễn Thị C, sinh năm: 1981, vắng mặt
Địa chỉ: Tổ 20, ấp 4, xã BĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh;
8/ Nguyễn Thị T1, sinh năm: 1975, vắng mặt
Địa chỉ: Ấp RT, xã TP, huyện GD, tỉnh Tây Ninh;
9/ Chị Nguyễn Kim N1, sinh năm: 1971, vắng mặt
Địa chỉ: Ấp SC B, xã PĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh;
10/ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Đại diện theo ủy quyền thường xuyên: Ông Phạm Đức M – Chức vụ: Giám đốc
Chi nhánh huyện GD, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trương Văn P trình bày:

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – BH (gọi tắt là Công ty TTC-BH) yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Thanh H và bà Đỗ Thị Kim T trả các khoản tiền: tiền nợ gốc 6.857.991.197 đồng, tiền lãi trên tiền tạm tính (lãi trong hạn, quá hạn và lãi phạt) đến ngày 14-12-2017 là 5.099.293.460 đồng, tính đến ngày 30-11-2018 là 6.284.695.960 đồng, tiền hỗ trợ hợp đồng vụ 2014-2015 là 9.595.000 đồng. Xử lý tài sản bảo đảm theo các giao dịch thế chấp để thực hiện nghĩa vụ trả nợ của ông H và bà T và ông N.

Từ năm 2006 đến năm 2015 hai bên có ký các hợp đồng ứng vốn thuê đất trồng mía. Mục đích nhận vốn để trồng mía và bán cho Công ty TTC-BH. Hình thức hoàn trả tiền tạm ứng là cản trừ tiền nợ ứng vốn vào tiền bán mía thu hoạch được trên diện tích tạm ứng, trường hợp tiền bán mía không đủ cản trừ thì phải hoàn trả bằng tiền mặt.

Chi tiết quá trình nhận ứng vốn và hoàn trả ứng vốn được thể hiện tại Bảng quá trình hợp đồng, Bảng chi tiết nhận ứng vốn và Bảng chiết tính nợ gốc và lãi.

Kết thúc mỗi vụ thu hoạch mía, giữa Công ty TTC-BH và vợ chồng ông H đều có biên bản xác nhận nợ. Biên bản xác nhận nợ gần nhất là Biên bản đối chiếu nợ số ngày 26-3-2016, trong biên bản này ông H đã ký và xác nhận: số tiền nợ gốc là 6.857.991.197 đồng, thời hạn cam kết trả bằng tiền mặt là 15-4-2016.

Về tiền lãi, tiền hỗ trợ gồm các khoản là:

- Tiền lãi trên tiền tạm ứng được tính từ thời điểm ông H bà T thực hiện nhận tiền tạm ứng đến khi Công ty TTC-BH thu hồi tiền tạm ứng, lãi suất ban đầu và lãi suất sau điều chỉnh từ 0,9%/tháng đến 1,2%/tháng.

- Lãi phạt trong trường hợp ông H chậm thanh toán tiền nợ là: Mức lãi phạt là 0,05%/ngày.

- Tiền hỗ trợ hợp đồng vụ 2014-2015 là 9.595.000 đồng.

Biện pháp đảm bảo thực hiện nghĩa vụ hợp đồng ứng vốn: Hợp đồng thế chấp để bảo đảm nghĩa vụ bảo lãnh ngày 08-3-2013 giữa Công ty Cổ phần Bourbon TN (được đổi tên thành Công ty Cổ phần Thành Thành Công – BH) và ông Nguyễn Văn N nhằm đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ của ông H và bà T với Công ty TTC-BH. Quyền sử dụng đất thế chấp được cấp giấy CNQSDĐ số vào sổ 00743/QSDĐ/H5 do UBND huyện Gò Dầu cấp cho ông Nguyễn Văn N ngày 23-12-1993, diện tích 8.440m², giao dịch thế chấp đã đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất.

Riêng ông H bà T có giao cho Công ty TTC-BH giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ: 02561/QSDĐ/443/2003/HĐ-CN do UBND huyện GD cấp ngày 10/4/2003 cho ông H bà T đứng tên để đảm bảo thực hiện hợp đồng, chưa đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất.

Bị đơn ông Nguyễn Thanh H trình bày:

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – BH yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông là Nguyễn Thanh H và bà Đỗ Thị Kim T trả các khoản tiền: tiền nợ gốc 6.857.991.197 đồng, tiền lãi trên tiền tạm tính đến ngày 14-12-2017 là 5.099.293.460 đồng, tiền hỗ trợ hợp đồng vụ 2014-2015 là 9.595.000 đồng và tiền lãi phát sinh tiếp đến hôm nay. Ông xác định vợ chồng ông có nợ số nợ gốc là 6.857.991.197 là đúng và đồng ý có trách nhiệm trả nợ.

Công ty yêu cầu được xử lý tài sản bảo đảm theo các giao dịch thế chấp để thực hiện nghĩa vụ trả nợ của vợ chồng ông và tài sản của cha mẹ ông thì ông không đồng ý.

Ông có ký các loại hợp đồng và văn bản đối chiếu nợ với Công ty cổ phần mía đường Thành Thành Công – BH, ông xác nhận có nợ tiền diêm, tro, mía giống...theo nội dung các hợp đồng của Công ty Thành Thành Công – BH.

Nay vợ chồng ông đồng ý có trách nhiệm trả nợ gốc cho Công ty TTC-BH nhưng ông đang làm đơn xin Công ty TTC- BH cho trả trước trong năm 2018 là 1.000.000.000 đồng, còn lại vợ chồng ông sẽ trả cho Công ty TTC-BH 1.000.000.000 đồng trong năm 2019, vợ chồng ông xin Công ty xem xét bỏ số nợ còn lại vì hiện tại vợ chồng ông đang khó khăn, ông đang bị bệnh nghẽn mạch máu não, sức khỏe có thể diễn biến xấu, ông đang xin Công ty xem xét bỏ bớt tiền cho vợ chồng ông, ông P nói đang xin ý kiến Ban giám đốc Công ty.

Ông không đồng ý trả tiền lãi suất và tiền lãi phạt vi phạm hợp đồng, không đồng ý trả tiền hỗ trợ hợp đồng vụ 2014-2015 là 9.595.000 đồng do Công ty Thành Thành Công - BH có vi phạm hợp đồng hợp tác trong quá trình làm ăn, ông đã làm trường trình gửi cho Tòa án như: yêu cầu Công ty Thành Thành Công – BH khấu trừ lại cho ông các khoản sau: Mía giống do công ty cung cấp bị sâu rầy nhiều khoảng 80%; mía bị cháy thì công ty trừ tiền trên nhiên liệu của ông 200.000 đồng/01 tấn mà lẽ ra không trừ mới đúng; mỗi vụ mía thì công ty không cung cấp đủ tiền để chăm sóc và thuê nhân công thu hoạch nên ông phải bỏ tiền ra để chăm sóc mía và thu hoạch; Công ty Thành Thành Công –BH xuống thu hoạch mía không đúng như thỏa thuận trong hợp đồng mà xuống thu hoạch trễ nên ông bị thiệt hại về năng suất.

Ông không đồng ý xử lý tài sản thế chấp theo yêu cầu của Công ty TTC-BH do vợ chồng ông đang khó khăn có 01 (một) nhà ở duy nhất, vợ chồng ông không đăng ký thế chấp gì cả. Đối với đất của cha ông thì có đăng ký thế chấp nhưng ông cũng không đồng ý xử lý thế chấp vì đây là đất của cha mẹ ông, mẹ ông tên: **Trần Thị T2**, chết năm 2013, mẹ ông chết nên cha ông có chia phần đất cho các anh em ông nhưng chưa sang tên, đây là tài sản chung của cha ông và anh em của ông.

Ông H có làm đơn khởi kiện phản tố đối với Công ty TTC-BH nhưng không đóng tiền tạm ứng án phí, sau đó yêu cầu Tòa án cho thời gian 01 tháng để tiếp tục khởi kiện nhưng ông H vẫn không khởi kiện.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Đỗ Thị Kim T trình bày: Bà thống nhất với lời khai và yêu cầu của ông H, do ông H xác định nợ bao nhiêu thì bà đồng ý có trách nhiệm trả nợ với chồng bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Văn N trình bày: Ông có ký tên vào hợp đồng thế chấp để đảm bảo nghĩa vụ bảo lãnh với Công ty TTC-BH nhưng do Công ty TTC-BH nói ký tên để ông H nhận diêm, tro...ông không biết ký tên để bảo lãnh. Ông không đồng ý để Công ty TTC-BH xử lý tài sản thế chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, chị Nguyễn Ngọc B, anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị O, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị C, chị Nguyễn Thị T1, chị Nguyễn Kim N trình bày: Trong quá trình ông Hồng đầu tư với Công ty Thành Thành Công – BH thì anh chị không biết ông N đã thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nay anh chị không đồng ý để Công ty TTC-BH xử lý tài sản thế chấp. Ông N có chia đất cho anh chị nhưng chưa tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, đại diện theo ủy quyền ông Phạm Đức M trình bày: Hiện ông Nguyễn Thanh H và ông Nguyễn Văn H đã trả nợ và không vay vốn tại Ngân hàng Agribank – Phòng giao dịch khu vực PĐ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu, bà Phạm Thị Kim Dân phát biểu:

- Về tố tụng:

+ Việc chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng: Thẩm phán, Chủ tọa phiên tòa, Hội thẩm nhân dân và Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm.

+ Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, bà Đỗ Thị Kim T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 422, 424, 474, 476, 478, 720 và 721 Bộ luật Dân sự năm 2005:

+ Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn đối với nợ gốc 6.857.991.197 đồng;

+ Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về tiền lãi trên tiền tạm tính đến ngày ngày 30-11-2018 là 6.284.695.960 đồng, đề nghị Hội đồng xét xử điều chỉnh lại tiền lãi suất trong hạn theo mức lãi suất 13,5%/năm, lãi suất phạt theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố là 9%/năm.

+ Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về tiền hỗ trợ hợp đồng vụ 2014-2015 là 9.595.000 đồng.

+ Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về xử lý tài sản bảo đảm của ông H và bà T và tuyên bố hợp đồng thế chấp tài sản bảo lãnh giữa Công ty TTC-BH và ông Nguyễn Văn N là vô hiệu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Đỗ Thị Kim T và tất cả những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu giải quyết vắng mặt. **Căn cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp quy định pháp luật.**

[2] Về quan hệ tranh chấp: Quan hệ ứng vốn đầu tư giữa Công ty TTC-BH và vợ chồng ông H và bà T cụ thể như sau: Từ năm 2006 đến năm 2015 hai bên có ký các hợp đồng ứng vốn thuê đất trồng mía, trồng và chăm sóc mía. Mục đích nhận vốn để trồng mía và bán cho Công ty TTC-BH. Hình thức hoàn trả tiền tạm ứng là cân trừ tiền nợ ứng vốn vào tiền bán mía thu hoạch được trên diện tích tạm ứng, trường hợp tiền bán mía không đủ cân trừ thì phải hoàn trả bằng tiền mặt. **Hội đồng xét xử đối chiếu theo quy định tại** khoản 9 Điều 3 Luật đầu tư 2014, khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là “Tranh chấp dân sự về hợp đồng hợp tác kinh doanh”.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Biên bản xác nhận nợ gần nhất là Biên bản đối chiếu nợ số ngày 26-3-2016, trong biên bản này ông H đã ký và xác nhận: số tiền nợ gốc là 6.857.991.197 đồng, thời hạn cam kết trả bằng tiền mặt là 15-4-2016, do đó vụ án còn thời hiệu khởi kiện và các bên đương sự không có yêu cầu áp dụng thời hiệu.

[4] Về yêu cầu của các đương sự:

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – BH (gọi tắt là Công ty TTC-BH) yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Thanh H và bà Đỗ Thị Kim T trả các khoản tiền: tiền nợ gốc 6.857.991.197 đồng, tiền lãi trong hạn và lãi phạt vi phạm tính đến ngày 30-11-2018 là 6.284.695.960 đồng, tiền hỗ trợ hợp đồng vụ 2014-2015 là 9.595.000 đồng. Xử lý tài sản bảo đảm theo các giao dịch thế chấp để thực hiện nghĩa vụ trả nợ của ông H và bà T và ông N.

Quan hệ ứng vốn đầu tư giữa Công ty TTC-BH và vợ chồng ông H và bà T cụ thể như sau: Từ năm 2006 đến năm 2015 hai bên có ký các hợp đồng đầu tư thuê đất trồng mía, trồng và chăm sóc mía.

Kết thúc mỗi vụ thu hoạch mía, giữa Công ty TTC-BH và vợ chồng ông H đều có biên bản xác nhận nợ. Biên bản xác nhận nợ gần nhất là Biên bản đối chiếu nợ số ngày 26-3-2016, trong biên bản này ông H đã ký và xác nhận: số tiền nợ gốc là 6.857.991.197 đồng, thời hạn cam kết trả bằng tiền mặt là 15-4-2016.

Trong quá trình tham gia tố tụng, ông Nguyễn Thanh H xác nhận vợ chồng ông có hợp tác trồng mía với Công ty TTC-BH (trước đây là Công ty Cổ phần mía đường TN), có nợ tiền vốn đầu tư là 6.857.991.197 đồng, hai bên khi ký hợp đồng có thỏa thuận lãi suất và phạt vi phạm. Nay công ty cổ phần Thành Thành Công – BH khởi kiện vợ chồng ông số nợ gốc và tiền lãi suất, tiền hỗ trợ hợp đồng thì vợ chồng ông đồng ý có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc, nhưng hiện tại không có khả năng trả hết nợ nên xin phía Công ty TTC-BH cho chậm trả nợ hoặc là tiếp tục đầu tư ứng vốn cho ông trồng mía. Ông H không đồng ý trả tiền lãi suất và tiền lãi phạt vi phạm hợp đồng, không đồng ý trả tiền hỗ trợ hợp đồng vụ 2014-2015, có nộp đơn tường trình cho rằng phía Công ty TTC-BH **có vi phạm hợp đồng nhưng ông H không có yêu cầu phản tố (làm thụ tục khởi kiện) đối với Công ty TTC-BH trong vụ án này. Hơn nữa, ông H không có chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khấu trừ tiền nợ của mình là có căn cứ.**

Ông H cho rằng ông và ông N và bà T không ký tên, do ông H ký thay trong các hợp đồng. Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Tây Ninh tiến hành giám định kết luận: chữ ký của ông H, bà T và ông N trong các văn bản cần giám định do ông H, bà T và ông N ký ra.

Ông H, ông N và những người con của ông N không đồng ý xử lý tài sản thế chấp theo yêu cầu của Công ty TTC-BH.

Từ những tình tiết, sự việc nêu trên, xét thấy:

Thực tế giữa Công ty TTC-BH và vợ chồng ông H và bà T có quan hệ hợp tác trông mía, ông H và bà T có ký các hợp đồng hợp tác, ông H có ký biên bản đối chiếu nợ, hai bên có thỏa thuận lãi suất, lãi phạt. Hợp đồng hợp tác kinh doanh được ký kết giữa các nhà đầu tư trong nước thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự. Các hợp đồng hợp tác kinh doanh được Công ty TTC-BH và vợ chồng ông H ký tên, nay ông H xác nhận vợ chồng ông có nợ và đồng ý có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc là 6.857.991.197 đồng, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn với số tiền nợ gốc 6.857.991.197 đồng, làm tròn số 6.857.991.000 đồng là có căn cứ.

Về lãi suất, trách nhiệm chậm thực hiện nghĩa vụ:

+ Lãi suất do hai bên hợp tác kinh doanh (đầu tư) thỏa thuận phát sinh từ thời điểm nhận tạm ứng đến khi Công ty TTC-BH thu hồi tiền tạm ứng (trong thời gian hợp tác), lãi suất ban đầu và lãi suất sau điều chỉnh từ 0,8%/tháng đến 1,2%/tháng. Hội đồng xét xử xét thấy việc các bên đương sự tham gia giao dịch dân sự là hoàn toàn tự nguyện, có thỏa thuận với nhau về lãi suất, cần công nhận, tuy nhiên các hợp đồng số 2011TD0418, 2011TD0422 hai bên thỏa thuận 1,2%/tháng là cao hơn 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố nên cần điều chỉnh lại theo mức 13,5%/năm (1.125%/tháng). Cụ thể: *tiền lãi suất theo mức lãi suất của hợp đồng số 2011TD0418 điều chỉnh lại 1.125%/tháng là: 11.651.100 đồng, hợp đồng số 2011TD0422 điều chỉnh lại là: 1.210.500 đồng; lãi suất lần 1 hợp đồng số 2011TD0418 điều chỉnh lại 1.125%/tháng là: 10.138.800 đồng, hợp đồng số 2011TD0422 điều chỉnh lại là: 1.071.000 đồng.*

Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu về lãi suất của Công ty TTC-BH là: 2.051.377.500 đồng; không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đối với số tiền lãi suất trong hạn của 02 hợp đồng số 2011TD0418 và 2011TD0422 là 1.604.760 đồng.

+ Về phạt vi phạm:

Các hợp đồng số 2011TD0418 đến hợp đồng số 2015DT1768 trong Phụ lục 01 kèm theo đơn khởi kiện tiền lãi phạt là 0,05%/ngày kể từ khi khoản tiền đến hạn thanh toán đến khi ông H, bà T hoàn thành việc thanh toán. Tổng số tiền lãi phạt tính đến ngày 30-11-2018 là **4.231.713.526 đồng**. Hai bên hợp tác có thỏa thuận lãi phạt hợp đồng được ghi tại phần phạt vi phạm của các hợp đồng nhưng việc các bên thỏa thuận trong trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ vợ chồng ông H bà T phải chịu lãi suất phạt là không đúng quy định tại Điều 422 Bộ luật Dân sự năm 2005 về thỏa

thuận phạt vi phạm, thực tế đây là thỏa thuận trách nhiệm dân sự do chậm thực hiện nghĩa vụ. Hội đồng xét xử cần không chấp nhận lãi suất phạt theo yêu cầu của nguyên đơn là **4.231.713.526 đồng**, điều chỉnh lại tiền lãi phạt theo đúng quy định tại Điều 305 Bộ luật Dân sự năm 2005 theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố là 9%/năm là 2.115.856.763 đồng, làm tròn số 2.115.856.500 đồng.

Về tiền hỗ trợ hợp đồng vụ 2014-2015 là 9.595.000 đồng: Công ty TTC-BH cho rằng đây là tiền hỗ trợ không hoàn lại, không có thỏa thuận trong hợp đồng, đây là chính sách của Công ty. Công ty TTC-BH không cung cấp tài liệu, chứng cứ về việc buộc phải trả lại số tiền này nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Về bồi thường thiệt hại: Hai bên có thỏa bồi thường thiệt hại nhưng Công ty TTC-BH không yêu cầu giải quyết nên không giải quyết.

Về yêu cầu xử lý tài sản thế chấp:

Hội đồng xét xử xét thấy, giữa Công ty TTC-BH và ông Nguyễn Văn N có lập hợp đồng thế chấp để đảm bảo nghĩa vụ bảo lãnh, có đăng ký thế chấp nhưng không đáp ứng đủ điều kiện có hiệu lực của hợp đồng. Đất ông N được Ủy ban nhân dân huyện GD, tỉnh Tây Ninh cấp cho đứng tên, nhưng có nguồn gốc do ông N và bà T2 tạo lập nên là tài sản chung, bà T2 chết năm 2013 do đó những người con của bà T2 có phần thừa kế tài sản. Việc ông N dùng thế chấp bảo lãnh là tài sản chung của vợ chồng ông N mà không có sự đồng ý của những người thừa kế tài sản của bà T là không đúng quy định của pháp luật về thừa kế.

Hơn nữa, khi hai bên lập hợp đồng thế chấp có đăng ký thế chấp mà không có sự thẩm định tài sản, kiểm tra hiện trạng trước là chưa đúng, thực tế hiện trạng trên đất của ông N có nhiều nhà ở của những người con của ông N. Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và qua xác minh tại Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện GD, tỉnh Tây Ninh thể hiện phần đất anh Nguyễn Văn H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trùng lên đất của ông N. Nay Công ty TTC-BH yêu cầu xử lý toàn bộ tài sản thế chấp bảo đảm của ông N để thanh toán nợ cho công ty là không có cơ sở chấp nhận. Hội đồng xét xử cần tuyên bố hợp đồng thế chấp để đảm bảo nghĩa vụ bảo lãnh này vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

Về yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của vợ chồng ông H và bà T: Thực tế, vợ chồng ông H và bà T có giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty TTC-BH nhưng hai bên không lập hợp đồng thế chấp, không đăng ký thế chấp. Do vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của Công ty TTC-BH đối với phần đất của ông H và bà T.

[5] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Ông H và bà T phải chịu 2.000.000 đồng theo quy định tại Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ghi nhận Công ty TTC-BH đã nộp và Tòa án đã chi xong nên ông H và bà T phải nộp để hoàn trả lại cho Công ty TTC-BH.

[6] Về chi phí giám định: Ông H và bà T phải chịu 2.000.000 đồng theo quy định tại Điều 161 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ghi nhận Công ty TTC-BH đã nộp và Tòa án đã thanh toán xong nên ông H và bà T phải nộp để hoàn trả lại cho Công ty TTC-BH.

[6] Về án phí: Ông H và bà T phải chịu 119.025.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, Công ty Cổ phần Thành Thành Công – BH phải chịu 74.541.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30-12-2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các khoản 9 Điều 3 Luật đầu tư năm 2014, khoản 3 Điều 26, Điều 147, 161, 184, 227, 228, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 422, 424, 305, 474, 476, 478, 715, 716, 128, 135 Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30-12-2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của Công ty Cổ phần Thành Thành Công – BH đối với ông Nguyễn Thanh H và bà Đỗ Thị Kim T về “Tranh chấp dân sự về hợp đồng hợp tác kinh doanh”.

Buộc ông Nguyễn Thanh H và bà Đỗ Thị Kim T phải trả cho Công ty Cổ phần Thành Thành Công – BH các khoản tiền: **6.857.991.197 đồng** (sáu tỷ tám trăm năm mươi bảy triệu chín trăm chín mươi một ngàn một trăm chín mươi bảy đồng), tiền lãi trong hạn là **2.051.377.500 đồng** (hai tỷ không trăm năm mươi một triệu ba trăm bảy mươi bảy ngàn năm trăm đồng), tiền lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ là **2.115.856.500 đồng** (hai tỷ một trăm mười lăm triệu tám trăm năm mươi sáu ngàn năm trăm đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu của Công ty Cổ phần Thành Thành Công – BH đối với số tiền lãi suất trong hạn của 02 hợp đồng số 2011TD0418 và 2011TD0422 vượt quá 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố là 1.604.760 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu của Công ty Cổ phần Thành Thành Công – BH đối với số tiền lãi suất phạt vi phạm là 2.115.856.500 đồng.

4. Không chấp nhận yêu cầu của Công ty Cổ phần Thành Thành Công – BH đối với tiền hỗ trợ hợp đồng vụ 2014-2015 là 9.595.000 đồng.

5. Không chấp nhận yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm của Công ty Cổ phần Thành Thành Công – BH đối với tài sản thế chấp của ông Nguyễn Văn N.

Tuyên bố Hợp đồng thế chấp để bảo đảm nghĩa vụ bảo lãnh ngày 08-3-2013 giữa Công ty Cổ phần Bourbon TN (được đổi tên thành Công ty Cổ phần Thành Thành Công – BH) và ông Nguyễn Văn N là vô hiệu.

Buộc Công ty Cổ phần Thành Thành Công – BH có trách nhiệm trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00743/QSĐĐ/H5 do UBND huyện GD, tỉnh Tây Ninh cấp cho ông Nguyễn Văn N ngày 23-12-1993 cho ông Nguyễn Văn N.

6. Không chấp nhận yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm của Công ty Cổ phần Thành Thành Công – BH đối với ông H và bà T về phần đất diện tích 249m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ: 02561/QSĐĐ/443/2003/HĐ-CN do Ủy ban nhân dân huyện GD cấp ngày 10/4/2003 cho ông H và bà T đứng tên.

7. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Ông H và bà T phải chịu 2.000.000 đồng. Ghi nhận Công ty TTC-BH đã nộp và Tòa án đã chi xong nên ông H và bà T phải nộp để hoàn trả lại cho Công ty TTC-BH.

8. Về chi phí giám định: Ông H và bà T phải chịu 2.000.000 đồng. Ghi nhận Công ty TTC-BH đã nộp và Tòa án đã chi trả xong nên ông H và bà T phải nộp để hoàn trả lại cho Công ty TTC-BH.

9. Án phí: Ông H và bà T phải chịu 119.025.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – BH phải chịu 74.541.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí Công ty Cổ phần Thành Thành Công – BH đã nộp **59.046.262 đồng theo biên lai thu số 0011686** ngày 13-01-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh, Công ty Cổ phần Thành Thành Công – BH còn phải nộp 15.494.500 đồng tiền án phí.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Công ty Cổ phần Thành Thành Công – BH) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án (ông H và bà T) còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Nguyên đơn, ông H có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền tự thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- CC THADS huyện Gò Dầu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Minh Hiếu